



fú cóng

服从

Verb · to obey; submit to

Example Sentences

wǒ fú cóng lǎo shī de ān pái
我服从老师的安排。

I obey the teacher's arrangement.

zài jūn duì lǐ shì bīng bì xū fú cóng mìng lìng
在军队里，士兵必须服从命令。

In the army, soldiers must obey orders.

wèi le tuán duì hé zuò měi gè rén dōu yīng gāi xué huì fú cóng dà jú
为了团队合作，每个人都应该学会服从大局。

For teamwork, everyone should learn to obey the overall situation.

Trace each character, then write the word on your own.

服	服	服	服	服	服	服	服	服	服	服
从	从	从	从	从	从	从				